

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công bố số: 2313/LSXD-TC ngày 12 tháng 9 năm 2019

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 8 năm 2019)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,485	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1,410	
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1,510	Thị trường TT-Huế
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	14,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15,500	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠC, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠC- ĐÁ				
14	Cát xây		đ/m3	320,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
15	Cát tô		đ/m3	320,000	
16	Cát đúc		đ/m3	350,000	
17	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết của: Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ, TX Hương Trà
18	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
19	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
20	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	Công ty TNHH CP Khai thác Đá TTH, tại mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, TX Hương Trà
21	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
22	Đá 1 x 1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	350,000	
23	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	Công ty TNHH CP Khai thác Đá TTH, tại mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, TX Hương Trà
24	Bột đá		đ/m3	120,000	
25	Đá hộc tại mỏ đập búa		đ/m3	170,000	
26	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220,000	Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn, TX Hương Trà
27	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410,000	
28	Đá 1 x 4		đ/m3	330,000	
29	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270,000	(Đường cao tốc và Quốc lộ)
30	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	350,000	
31	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 12%)		đ/m3	420,000	
32	Đá Base		đ/m3	250,000	
33	Đá Sub-base		đ/m3	230,000	
34	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) giá bình quân tại các Mỏ: Phường Hóp (Phong An), Cồn Lê, đồi Kiền Kiền (Phong Thu), Vũng Nhựa (TT PĐiền), huyện Phong Điền; Khe Bàng (Hương Xuân), Hương Trà; Trốc Voi (Thủy Phương), núi Gích Dương (Thủy Phù), Hương Thủy; đồi Động Tranh (Lộc Điền), núi Mỏ Điền (Lộc Thủy), núi Quện (Lộc Bình), Phú Lộc.		đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch tuynel				

35	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	Thị trường TT-Huế (bán trên phương tiện bên mua)
36	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
37	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
38	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
39	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
40	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
41	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
42	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
43	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,250	
44	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4,350	
45	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,600	
46	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,200	
47	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,000	
48	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,200	
49	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,200	
50	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,000	Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
51	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	
52	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
53	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
54	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
55	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
56	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
57	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
58	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
c	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XD TM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
59	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
60	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
61	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
62	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
d	Gạch không nung Hoa Giang				Công ty TNHH MTV Sân xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
63	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8,300	
64	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3,600	
65	Gạch Bờ lô HG10-18	100x180x370	đ/viên	4,100	
66	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2,000	
67	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2,000	
68	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1,250	
69	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1,150	
70	Gạch đặc vỉa hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1,300	
71	Gạch vỉa hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9,200	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
c	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
72	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	
73	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
74	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
75	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
76	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
77	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	

f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
78	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	
79	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
80	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
h	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
81	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
82	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
83	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
i	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
84	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	
85	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
86	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
87	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
88	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
89	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
i	Gạch Terrazzo Tâm An				Giá trên phương tiện bê mua tại Tò dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
90	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,900	
91	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
92	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
93	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,600	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
94	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
95	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000	
96	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000	
97	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000	
98	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000	
99	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000	
100	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000	
101	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000	
102	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
103	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
104	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
105	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
106	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
107	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
108	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
109	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
110	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
111	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
112	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
113	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
114	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	
115	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	

c	Gạch công ty TNHH Lixil Việt Nam				
116	Gạch ốp tường	235x80mm; Inax-40B/CK-1	đ/m2	1,500,000	Công ty TNHH Lixil Việt Nam; chi nhánh TPHCM; số 97 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; giá bán trên địa bàn tỉnh TTH
117	Gạch tráng men ốp vỏ hầm	145x45x7mm, Inax 355F/Tunnel-White bright	đ/m2	2,167,000	
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
118	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000	
119	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000	
120	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000	
121	Đá xẻ thô		đ/m2	270,000	
122	Đá đen Huế băm khô		đ/m2	370,000	
123	Đá via 900x220x200		đ/viên	520,000	
124	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000	
125	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000	
126	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
127	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế
B	TÔN LỘP				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tấn Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tấn Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tấn Thành, Hương Thủy.
128	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	58,000	
129	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	73,000	
130	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	77,000	
131	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	90,000	
132	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	98,000	
133	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	107,000	
134	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	120,000	
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
135	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	75,000	
136	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	79,000	
137	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	92,000	
138	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	100,000	
139	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	109,000	
140	Tôn mạ màu	0,5 x 0,95	đ/m	122,000	
3	Tôn lạnh (AZ70)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
141	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	68,000	
142	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	79,000	
143	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	85,000	
144	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	94,000	
145	Tôn lạnh phương nam	0,49 x 1,08	đ/m	103,000	
4	Nhà máy Tôn xốp Đại Long - Đoàn Luyến (Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)				
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cường, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)				
146	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500	Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT:
147	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500	
148	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500	
149	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000	
150	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500	
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)				
151	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500	
152	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000	
153	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500	
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)				

154	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500	02332211279; Fax: 02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Tứ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.
155	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000	
156	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500	
157	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500	
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)				
158	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500	
159	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500	
160	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000	
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam				
161	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000	
162	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500	
163	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500	
5	Tôn Đông Á				
	Tôn lạnh				Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương; Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
164	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000	
165	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000	
166	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000	
167	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000	
168	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000	
169	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000	
	Tôn lạnh màu thông dụng				
170	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73,000	
171	0,35 x 1,2		đ/m	83,000	
172	0,4 x 1,2		đ/m	93,000	
173	0,45 x 1,2		đ/m	103,000	
174	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
175	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
176	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
177	Thép hình I		đ/kg	15,500	Thị trường Huế
178	Thép hình U		đ/kg	13,500	
179	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
180	Thép tấm		đ/kg	15,300	
181	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
182	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế
3	Thép VAS				
183	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	14,190	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
184	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	14,355	
185	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,080	
186	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	14,575	
187	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	14,300	
188	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	14,685	
189	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	14,410	
5	Thép Hòa Phát				
190	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	14,100	
191	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	14,300	
192	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,520	
193	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,300	
194	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,520	
195	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,100	
196	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,320	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				

197	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THÚY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
198	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	53,000	
199	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	53,000	
200	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	56,000	
201	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	63,000	
202	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	64,000	
203	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	69,000	
204	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	76,000	
205	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	80,000	
206	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	106,000	
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				
207	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	82,000	
208	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	94,000	
209	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	142,000	
210	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	124,000	
211	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	143,000	
212	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	140,000	
213	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	166,000	
214	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	187,000	
215	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	217,000	
216	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	275,000	
217	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	251,000	
218	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	290,000	
219	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	370,000	
220	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	410,000	
221	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	365,000	
222	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	468,000	
223	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	518,000	
224	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	565,000	
G	LƯỚI THÉP				CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
225	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,200	
226	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,400	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
227	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	20,460	
228	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580	
229	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,250	
230	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	19,690	
231	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,350	
232	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	25,520	
233	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,520	
234	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,520	
I	BU LÔNG				
235	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	

236	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000	Thị trường Huế
237	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000	
238	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000	
239	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000	
240	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000	
K	NEO THÉP				
241	Neo SN 250KN, L=3m; SD345/CB400-V	JIS G 3112:2010 và TCVN 1651-2:2008	đ/bộ	765,600	Công ty CO KT&QL Hàm đường bộ Hải Vân. Giá bán đến chân công trình tỉnh TTH
242	Neo SN 250KN, L=4m; SD345/CB400-V		đ/bộ	928,400	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
243	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000	
244	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PPKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2,879,000	
245	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PPKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ		đ/m2	2,904,000	
246	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PPKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ		đ/m2	2,950,000	
247	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PPKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ		đ/m2	2,980,000	
248	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PPKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ		đ/m2	2,991,000	
249	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PPKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ		đ/m2	3,050,000	
250	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PPKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ		đ/m2	3,520,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PPKK: Kinlong.				
251	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)		đ/m2	2,349,920	
252	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PPKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PPKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)		đ/m2	2,984,000	
253	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PPKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PPKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	2,995,000	
254	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PPKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,328,200	
255	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PPKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,376,296	
256	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PPKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,423,600	
257	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PPKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,471,300	
258	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)		đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PPKK GQ-kính trắng 5mm)				
259	Hệ vách kính		đ/m2	1,805,000	
260	Vách kính vòng cung		đ/m2	2,800,000	

261	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
262	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lê chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
263	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lê chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
264	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lê chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
265	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lê chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
266	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đệm khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
267	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đệm khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
268	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyên động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
269	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lê 3D, lê trung gian, thanh khóa chuyên động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đệm khóa, thanh keleston 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
270	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đệm khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			
271	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 - KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
272	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
273	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lê chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
274	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lê chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
275	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lê 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
276	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
277	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lê 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
278	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lê 3D, 08 bản lê Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
F	CỬA LUCKY WINDOWS			
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			
279	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2,032,000	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2;
280	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,946,000	
281	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,812,000	
282	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,092,000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
283	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,684,000	

(Ban hành tháng 8 năm 2019)

284	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyên động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,993,000	Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
285	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyên động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,353,000		
286	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gá 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gá 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,686,000		
G	CỬA EVERLASTING				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mở +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mở +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
287	Hệ vách kính	đ/m2	1,709,000		
288	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2,475,000		
289	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,546,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
290	Vách kính	đ/m2	1,856,000		
291	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2,834,000		
292	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3,226,000		
G	CỬA HUNG THỊNH WINDOW (Cửa nhựa uPVC-Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX TM VÀ DỊCH VỤ HUNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mở +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mở +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
293	Hệ vách kính	đ/m2	1,514,000		
294	Cửa sổ 1 cánh mở hắt, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 1 cánh mở hắt: 700.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1200.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,129,000		
295	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ	đ/m2	2,383,000		
296	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở qua, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,383,000		
H	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
297	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
298		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
299		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
300	Gỗ Kiên Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
301	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
302	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
303	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR				
304	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	
305	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
306	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	

(Ban hành tháng 8 năm 2019)

307	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
308	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
309	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
310	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
311	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
312	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
313	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
B	SƠN JOTON				
314	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
315	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327,000	
316	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
317	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
318	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,270,000	
319	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
320	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
321	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,624,000	
C	SƠN DUTEX				
322	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
323	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	
324	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	
325	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
326	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	
327	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	
328	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	
329	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
D	SƠN FALCON				
330	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lộc)
331	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	402,000	
332	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
333	Sơn mịn nội thất Luxury	17 kg	đ/thùng	984,000	
334	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 kg	đ/thùng	1,498,000	
335	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
336	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 kg	đ/thùng	2,016,000	
E	SƠN NISHU				
337	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
338	Bột bả nội ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
339	Sơn lót chống kiềm P-Sealer nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,806,200	
340	Sơn lót chống kiềm P-Sealer ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	2,648,800	
341	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	
342	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
343	Sơn nội thất S-Jasper	17L	đ/thùng	1,036,200	
344	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn
345	Sơn ngoại thất S-Jasper	17L	đ/thùng	3,476,000	
G	SƠN OEXPO				
346	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	
347	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
348	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,780,000	
349	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,400,000	
350	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Interior	18L	đ/thùng	1,190,000	

351	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1,955,000	tỉnh Thừa Thiên Huế
352	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,250,000	
353	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2,550,000	
H	SƠN NICE SPACE				
354	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
355	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000	
356	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000	
357	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000	
358	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000	
359	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000	
360	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000	
361	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000	
I	SƠN ISOTEX				
362	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	295,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
363	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	395,000	
364	Sơn lót chống kiềm nội thất A961	22kg	đ/thùng	1,759,000	
365	Sơn lót chống kiềm ngoại thất A981	21kg	đ/thùng	2,528,000	
366	Sơn mịn nội thất A963	25kg	đ/thùng	1,045,000	
367	Sơn nội thất A964	24kg	đ/thùng	1,263,000	
368	Sơn mịn ngoại thất A983	23kg	đ/thùng	1,865,000	
K	SƠN BEWIN & COATING VN				
369	Berh-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	306,000	CN Công ty CP Bewin & Coating Vietnam, số 9 Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
370	Berh-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	374,000	
371	Berh-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,847,000	
372	Berh-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,581,000	
373	Berh-Classic-Sơn ngoại thất	24kg	đ/thùng	2,300,000	
374	Berh-Silky-Sơn nội thất	24kg	đ/thùng	1,480,000	
375	Viglacera-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	234,000	
376	Viglacera-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	289,000	
377	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,488,000	
378	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	1,920,000	
379	Viglacera-Gold-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	1,846,000	
380	Viglacera-In Fami-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,270,000	
L	SƠN NIPPON				
381	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng; Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
382	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000	
383	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200	
384	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840	
385	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740	
386	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560	
387	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	709,940	
C	SƠN SPEC				
	NHÃN HIỆU SPEC HELLO				
388	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328,000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại
389	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444,000	
390	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,304,700	
391	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3,045,700	
392	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1,392,700	
393	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2,280,000	
394	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2,483,300	

395	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3,300,100	chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN					
396	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315,000		
397	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460,000		
398	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2,150,000		
399	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2,730,000		
400	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1,450,000		
401	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2,700,000		
402	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3,900,000		
L	SƠN MAXKO					
403	Bột bả nội thất MKB	40kg	đ/bao	390,000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.	
404	Bột bả ngoại thất MKB	40kg	đ/bao	450,000		
405	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer-00	18L	đ/thùng	1,914,250		
406	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer-01	18L	đ/thùng	2,503,250		
407	Sơn phủ nội thất Classic -01	18L	đ/thùng	935,550		
408	Sơn phủ nội thất Supper White-02	18L	đ/thùng	2,287,600		
409	Sơn phủ ngoại thất Smooth-05	18L	đ/thùng	2,530,800		
L	SƠN EXPO					
410	Bột bả nội thất Expo	40kg	đ/bao	336,000	Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Phương, 48/77 Hồ Đắc Di, P. An Cựu, TP Huế; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.	
411	Bột bả ngoại thất Expo	40kg	đ/bao	462,000		
412	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,782,000		
413	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,014,800		
414	Sơn phủ nội thất Softy	18L	đ/thùng	1,020,000		
415	Sơn phủ nội thất Poly In-New	18L	đ/thùng	708,000		
416	Sơn phủ ngoại thất Softy	18L	đ/thùng	2,157,600		
417	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,340,000		
M	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG					
418	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
419	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820		
420	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690		
421	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380		
422	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	94,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
423	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	38,000		
424	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	147,000		
425	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế	
426	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500		
427	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000		
428	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000		
429	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế	
430	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao			đ/kg	24,400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
431	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao			đ/kg	26,700	
432	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng			đ/kg	82,400	
433	Hạt phản quang 25 kg/bao			đ/kg	24,400	

N	SƠN CHỐNG THẨM				
434	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
435	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
436	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
437	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
438	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
439	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
440	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
441	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
442	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
443	Sơn chống thấm đa năng CT21A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,613,000	
444	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	
445	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	
446	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2,755,000	
447	Sơn chống thấm Expo Ex-Proof	18L	đ/thùng	2,858,400	
O	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
448	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
449	Sơn chống rỉ Super Primer -Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
450	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,740,000	
451	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
452	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
453	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	
454	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẨM				
455	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	Thị trường Huế
456	Vecni		đ/lít	54,000	
457	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
458	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
459	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
460	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
461	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
462	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
463	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
464	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
465	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
466	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo coppa)	đ/lít	20,240	
467	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
468	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
469	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	

470	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
471	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
472	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176,500	
473	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
474	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
IX	BỘT MÀU				
475	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
476	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
477	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
X	EKE, BẢN LỀ, CHÓT CỬA				
478	Bản lề gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
479	Bản lề gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
480	Bản lề cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
481	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
482	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
483	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
484	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
XI	ĐẤT ĐÈN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				
485	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
486	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
487	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
488	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
489	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
490	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
491	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
492	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
493	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
494	Dầu hỏa	KO	đ/lít	15,684	Thị trường Thừa Thiên Huế
495	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	19,634	
496	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	20,663	
497	Diezen	0,05%S	đ/lít	16,768	
498	Mazut	3,5S	đ/kg	15,025	
XIII	ỐNG BÌ, ỐNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
499	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	260,000	
500	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
501	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	270,000	
502	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	310,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
503	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	380,000	
504	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	460,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
505	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	690,000	
506	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	790,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
507	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	920,000	
508	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,130,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				

509	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,420,000	
510	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,600,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
511	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	2,250,000	
512	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,450,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
513	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,560,000	
514	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
515	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	250,000	
516	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	269,000	
517	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	382,000	
518	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	690,000	
519	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	918,000	
520	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,417,000	
521	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,255,000	
522	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,350,000	
523	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,580,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				
524	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	280,000	
525	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	310,000	
526	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	465,000	
527	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	789,000	
528	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,132,000	
529	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,605,000	
530	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,450,000	
531	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,750,000	
532	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,880,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
533	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
534	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
535	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
536	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
537	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
538	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
539	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
540	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
541	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
542	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
543	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
544	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
545	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
546	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
547	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
548	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
549	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	

550	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
551	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
552	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
553	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
554	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
555	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
556	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đình PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chỉ nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
557	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
558	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
559	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
560	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
561	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
562	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80,000	
563	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
564	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I: LED tube-bộ LED tube				
565	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS		Cái	113,630	
566	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS		Cái	177,100	
567	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay		Cái	190,300	
568	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS		Cái	102,080	
569	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS		Cái	144,100	
570	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS		Cái	284,900	
571	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS		Bộ	127,050	
572	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS		Bộ	163,680	
573	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS		Bộ	238,700	
574	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS		Bộ	154,000	
575	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS		Bộ	211,750	
576	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS		Bộ	184,800	
577	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S		Bộ	65,450	
578	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S		Bộ	92,400	
579	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S		Bộ	127,050	
580	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S		Bộ	916,300	
581	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S		Bộ	1,347,500	
582	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S		Bộ	916,300	
583	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS		Bộ	236,500	
584	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS		Bộ	419,100	
585	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS		Bộ	856,900	
586	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS		Bộ	618,200	
587	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS		Bộ	903,100	
	II: LED Downlight				
588	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S		Bộ	73,150	
589	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S		Bộ	86,680	
590	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS		Bộ	102,080	
591	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS		Bộ	119,350	
592	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E		Bộ	123,200	
593	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E		Bộ	136,400	

594	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ	144,100
595	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ	130,900
596	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ	146,300
597	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ	279,400
598	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ	156,200
599	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ	184,800
	III: LED bull		
600	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	Cái	30,800
601	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	Cái	33,000
602	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái	36,300
603	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái	46,200
604	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái	53,900
605	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái	61,600
606	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
607	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái	102,300
608	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	138,600
609	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	207,900
610	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái	254,100
611	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
612	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
613	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
614	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
615	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
616	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
617	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
618	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV: LED ốp trần		
619	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
620	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
621	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
622	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
623	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
624	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
625	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
626	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
627	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
628	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
629	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
630	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
631	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
632	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
633	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
634	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V: LED panel		
635	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
636	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
637	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
638	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
639	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
640	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
641	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
642	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
643	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400

644	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI: LED khác - LED chiếu đường		
645	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
646	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
647	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
648	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
649	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800
650	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800
651	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800
652	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100
653	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300
654	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800
655	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200
656	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500
657	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750
658	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750
659	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000
660	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500
661	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300
662	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400
663	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800
664	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800
665	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800
666	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300
667	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800
668	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500
669	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000
670	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000
671	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000
672	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000
673	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000
674	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000
675	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000
676	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600
677	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000
678	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000
679	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000
	VII: Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học		
680	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Bộ	583,000
681	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Bộ	924,000
682	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
683	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
684	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	715,000
685	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	583,000
686	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Bộ	583,000
687	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
688	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
689	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Bộ	291,500
690	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Bộ	429,000
	VIII: Bóng đèn HQ-Compact		
691	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
692	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
693	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

694	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
695	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
696	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
697	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
698	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
699	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
700	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
701	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
702	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
703	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
704	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
705	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
706	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
707	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
708	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
709	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100
710	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500
711	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600
712	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600
713	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300
714	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500
715	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400
716	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000
717	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000
718	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200
	IX: Máng đèn-bộ đèn		
719	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000
720	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400
721	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000
722	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200
723	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000
724	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500
725	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400
726	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000
727	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000
728	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500
729	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000
730	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500
731	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500
732	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400
733	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800
734	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700
735	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800
736	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700
737	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
738	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000
739	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000
740	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000
741	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000
742	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000
743	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000
744	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000

745	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)		Bộ	102,000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm cần, trụ đèn.
746	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)		Bộ	115,000	
747	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)		Cái	57,000	
748	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)		Cái	81,000	
749	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)		Bộ	92,000	
750	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)		Bộ	123,000	
751	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)		Bộ	380,000	
752	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)		Bộ	6,241,000	
753	Đèn đường LEDSL11 30W		Cái	9,160,000	
754	Đèn đường LEDSL11 60W		Cái	10,079,000	
755	Đèn đường LEDSL11 90W		Cái	11,000,000	
756	Đèn đường LEDSL11 120W		Cái	12,446,000	
757	Đèn đường LEDSL11 150W		Cái	13,778,001	
758	Đèn đường LEDSL11 180W		Cái	18,635,000	
3	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn				
759	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm		đ/trụ	1,600,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
760	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	2,400,000	
761	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)		đ/trụ	3,090,000	
762	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân		đ/trụ	3,820,000	
763	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)		đ/trụ	2,780,000	
764	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm		đ/trụ	3,818,000	
765	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	4,635,000	
766	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		đ/trụ	6,540,000	
767	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	5,560,000	
768	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	6,670,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
769	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	
770	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
771	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
772	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
773	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
774	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
775	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
776	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
777	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	

778	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	Thị trường Huế
779	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
780	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
781	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
782	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
783	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
784	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
785	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
786	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
787	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
788	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
789	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
790	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
791	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
792	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	
793	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
794	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
795	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
796	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
797	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
798	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
799	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
800	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	
801	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
802	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
803	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
804	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	
805	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
806	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
807	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
808	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
809	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
810	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
811	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
812	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
813	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	
814	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	
815	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
816	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
817	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
818	Hạt đèn báo đồ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
819	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
820	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	

821	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	Thị trường Huế
822	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
823	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
824	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
825	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
826	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
827	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
828	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
829	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
830	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	
831	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
832	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
833	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
834	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
835	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
836	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
837	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
838	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
839	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
840	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
841	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
842	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
843	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
844	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
845	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
846	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
847	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHỒ				
848	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
849	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
850	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
851	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
852	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
853	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
854	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	

855	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200
856	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000
857	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000
858	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000
859	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700
860	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200
861	Đế aptomat tếp	tính bình quân	đ/cái	3,700
862	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500
863	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300
864	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300
865	Tắc te Thái		đ/cái	4,500
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI			
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3</i>			
866	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/m		1,793
867	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	đ/m		2,981
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>			
868	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		3,421
869	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		4,818
870	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		6,170
871	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		8,800
872	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		14,267
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>			
873	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m		7,095
874	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m		9,999
875	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m		36,410
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>			
876	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m		4,576
877	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m		7,458
878	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m		11,297
879	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV	đ/m		16,610
880	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m		27,500
881	CV-16- 0,6/1kV	đ/m		41,800
882	CV-25- 0,6/1kV	đ/m		65,560
883	CV-35- 0,6/1kV	đ/m		90,750
884	CV-50- 0,6/1kV	đ/m		124,080
885	CV-240- 0,6/1kV	đ/m		623,810
886	CV-300- 0,6/1kV	đ/m		782,430
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
887	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m		5,126
888	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m		6,611
889	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m		19,459
890	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m		69,960
891	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m		129,580
892	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m		253,110
893	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m		391,600
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
894	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m		14,685
895	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m		31,240
896	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m		69,520
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
897	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		19,393
898	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		28,710
899	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m		59,950
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
900	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		24,640
901	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		36,520

	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
902	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800	
903	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310	
904	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400	
905	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
906	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270	
907	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050	
908	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440	
909	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015			
910	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620	
911	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850	
912	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760	
913	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350	
914	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
915	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070	
916	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210	
917	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460	
918	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480	
919	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
920	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920	
921	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710	
922	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650	
923	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
924	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390	
925	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460	
926	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300	
927	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
928	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180	
929	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870	
930	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900	
931	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
932	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830	
933	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750	
934	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470	
935	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C			
936	C-10	đ/kg	284,350	
937	C-50	đ/kg	287,100	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
938	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910	
939	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370	
940	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
941	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521	
942	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930	

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

943	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240	Thị trường Huế	
944	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130		
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
945	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370		
946	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280		
947	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480		
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
948	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510		
949	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200		
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV				
950	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117		
951	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057		
952	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700		
953	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920		
	Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015				
954	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480		
955	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940		
956	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130		
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
957	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450		
	Ổng luồn dây điện :				
958	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460		
959	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26,070		
960	Ổng luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	201,850		
961	Ổng luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	228,910		
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
962	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130		
963	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960		
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẮNG VANLOCK				
964	Ổng Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây		18,000
965	Ổng Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây		25,500
966	Ổng Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây		34,800
967	Ổng Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây		70,000
968	Nối trơn phi 16	E242/16	cái		900
969	Nối trơn phi 20	E242/20	cái		980
970	Nối trơn phi 25	E242/25	cái		1,600
971	Nối trơn phi 32	E242/32	cái		2,200
972	Nối co L phi 16	E244/16	cái		3,380
973	Nối co L phi 20	E244/20	cái		4,850
974	Nối co L phi 25	E244/25	cái		8,000
975	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
976	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
977	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
978	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
979	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
980	20x2.3mm		đ/m	11,700	
981	20x2.8mm		đ/m	13,000	
982	20x3.4mm		đ/m	14,450	
983	25x2.8mm		đ/m	20,850	
984	25x3.5mm		đ/m	24,000	
985	25x4.2mm		đ/m	25,350	

986	32x2.9mm		đ/m	27,050
987	32x4.4mm		đ/m	32,500
988	32x5.4mm		đ/m	37,300
989	40x3.7mm		đ/m	36,250
990	40x5.5mm		đ/m	44,000
991	40x6.7mm		đ/m	57,750
992	50x4.6mm		đ/m	53,150
993	50x6.9mm		đ/m	70,000
994	50x8.3mm		đ/m	89,750
995	63x5.8mm		đ/m	84,500
996	63x8.6mm		đ/m	110,000
997	63x10.5mm		đ/m	141,500
998	75x6.8mm		đ/m	117,500
999	75x10.3mm		đ/m	150,000
1000	75x12.5mm		đ/m	196,000
1001	90x8.2mm		đ/m	171,500
1002	90x12.3mm		đ/m	210,000
1003	90x15.0mm		đ/m	293,000
1004	110x10.0mm		đ/m	274,500
1005	110x15.1mm		đ/m	320,000
1006	110x18.3mm		đ/m	412,500
1007	125x11.4mm		đ/m	340,000
1008	125x17.1mm		đ/m	415,000
1009	125x20.8mm		đ/m	555,000
1010	140x12.7mm		đ/m	419,500
1011	140x19.2mm		đ/m	505,000
1012	140x23.3mm		đ/m	705,000
1013	160x14.6mm		đ/m	572,500
1014	160x21.9mm		đ/m	700,000
1015	160x26.6mm		đ/m	937,500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
1016	21x1.6mm		đ/m	5,440
1017	21x2.0mm		đ/m	6,560
1018	21x3.0mm		đ/m	9,240
1019	27x2.0mm		đ/m	8,400
1020	27x3.0mm		đ/m	12,080
1021	34x2.0mm		đ/m	10,800
1022	34x3.0mm		đ/m	15,440
1023	42x1.6mm		đ/m	11,040
1024	42x2.1mm		đ/m	14,400
1025	42x3.0mm		đ/m	19,800
1026	49x1.5mm		đ/m	11,920
1027	49x2.0mm		đ/m	15,680
1028	49x3.0mm		đ/m	23,040
1029	60x1.5mm		đ/m	14,960
1030	60x2.0mm		đ/m	19,840
1031	60x2.3mm		đ/m	22,760
1032	60x3.0mm		đ/m	28,960
1033	76x1.8mm		đ/m	22,840
1034	76x2.2mm		đ/m	27,800
1035	76x2.5mm		đ/m	32,800
1036	76x3.0mm		đ/m	36,080
1037	90x2.0mm		đ/m	29,680

1038	90x2.6mm		đ/m	38,240	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1039	90x3.0mm		đ/m	43,360	
1040	90x3.5mm		đ/m	50,560	
1041	110x2.2mm		đ/m	40,560	
1042	110x2.7mm		đ/m	52,880	
1043	110x3.0mm		đ/m	58,800	
1044	114x2.0mm		đ/m	38,320	
1045	114x2.6mm		đ/m	49,680	
1046	114x3.0mm		đ/m	57,120	
1047	114x3.5mm		đ/m	63,600	
1048	114x5.0mm		đ/m	92,960	
1049	125x3.5mm		đ/m	76,400	
1050	125x4.0mm		đ/m	86,880	
1051	125x4.8mm		đ/m	103,600	
1052	125x6.0mm		đ/m	128,160	
1053	130x3.0mm		đ/m	68,320	
1054	130x4.0mm		đ/m	82,240	
1055	130x5.0mm		đ/m	103,280	
1056	140x3.5mm		đ/m	83,720	
1057	140x4.0mm		đ/m	97,520	
1058	140x5.0mm		đ/m	121,040	
1059	140x6.7mm		đ/m	161,120	
1060	168x3.5mm		đ/m	102,320	
1061	168x4.3mm		đ/m	119,520	
1062	168x5.0mm		đ/m	146,400	
1063	168x7.0mm		đ/m	192,400	
1064	200x4.0mm		đ/m	142,400	
1065	200x5.0mm		đ/m	175,040	
1066	200x9.6mm		đ/m	327,840	
1067	220x5.1mm		đ/m	184,960	
1068	220x6.5mm		đ/m	247,600	
1069	220x8.8mm		đ/m	331,600	
1070	250x6.2mm		đ/m	272,800	
1071	250x7.3mm		đ/m	320,000	
1072	315x6.2mm		đ/m	344,080	
1073	315x7.7mm		đ/m	411,200	
1074	315x9.2mm		đ/m	506,320	
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE				
1075	20x2.0mm		đ/m	6,350	
1076	20x2.3mm		đ/m	7,400	
1077	25x2.0mm		đ/m	8,000	
1078	25x2.3mm		đ/m	9,700	
1079	25x3.0mm		đ/m	11,700	
1080	32x2.0mm		đ/m	11,000	
1081	32x2.4mm		đ/m	13,000	
1082	32x3.0mm		đ/m	16,000	
1083	32x3.6mm		đ/m	19,500	
1084	40x2.4mm		đ/m	17,500	
1085	40x3.0mm		đ/m	21,000	
1086	40x3.7mm		đ/m	24,500	
1087	40x4.5mm		đ/m	106,300	
1088	50x3.0mm		đ/m	27,500	
1089	50x3.7mm		đ/m	32,000	

1090	50x4.6mm		đ/m	39,000	
1091	50x5.6mm		đ/m	46,000	
1092	63x3.0mm		đ/m	34,000	
1093	63x3.8mm		đ/m	40,300	
1094	63x4.7mm		đ/m	49,000	
1095	63x5.8mm		đ/m	58,200	
1096	63x7.1mm		đ/m	71,000	
1097	75x3.6mm		đ/m	46,000	
1098	75x4.5mm		đ/m	56,000	
1099	75x5.6mm		đ/m	68,000	
1100	75x6.8mm		đ/m	82,500	
1101	75x8.4mm		đ/m	100,000	
1102	90x4.3mm		đ/m	65,500	
1103	90x5.4mm		đ/m	80,000	
1104	90x6.7mm		đ/m	98,000	
1105	90x8.2mm		đ/m	119,000	
1106	90x10.1mm		đ/m	144,500	
1107	110x5.3mm		đ/m	98,500	
1108	110x6.6mm		đ/m	119,000	
1109	110x8.1mm		đ/m	146,000	
1110	110x10.0mm		đ/m	174,000	
1111	125x6.0mm		đ/m	127,000	
1112	125x7.4mm		đ/m	155,000	
1113	125x9.2mm		đ/m	190,000	
1114	125x11.4mm		đ/m	230,000	
1115	140x6.7mm		đ/m	159,000	
1116	140x8.3mm		đ/m	196,000	
1117	140x10.3mm		đ/m	235,000	
1118	140x12.7mm		đ/m	288,000	
1119	160x7.7mm		đ/m	208,000	
1120	160x9.5mm		đ/m	255,000	
1121	160x11.8mm		đ/m	310,000	
1122	160x14.6mm		đ/m	375,000	
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG PVC				
1123	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	
1124	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1125	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1126	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1127	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1128	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000	
1129	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1130	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1131	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1132	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1133	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1134	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1135	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1136	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1137	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1138	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1139	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1140	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1141	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1142	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	

Công ty TNHH Nhựa
Giang Hiệp Thăng, Lô
C1, CCN nhựa Đức
Hòa, huyện Đức Hòa,
tỉnh Long An; giá bán
tại 93 Huỳnh Thúc
Kháng, thành phố Huế

1143	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1144	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1145	Bít 21		đ/cái	800	
1146	Bít 27		đ/cái	1,200	
1147	Bít 34		đ/cái	1,500	
1148	Bít 42		đ/cái	1,800	
1149	Bít 49		đ/cái	2,300	
1150	Bít 60		đ/cái	3,300	
1151	Bít 90		đ/cái	5,500	
1152	Bít 114		đ/cái	8,300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA				Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1153	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1154	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1155	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1156	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	
1157	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	
1158	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1159	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1160	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1161	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1162	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1163	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1164	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1165	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1166	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1167	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1168	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1169	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1170	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1171	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1172	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1173	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1174	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1175	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1176	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1177	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1178	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1179	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1180	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1181	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1182	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1183	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1184	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1185	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1186	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1187	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1188	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1189	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1190	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1191	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1192	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1193	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1194	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1195	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1196	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	

1197	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1198	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1199	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1200	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1201	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1202	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1203	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1204	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1205	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1206		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1207	Hang xịt	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174,900	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1208	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403,000	
1209	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578,000	
1210	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311,000	
1211	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770,000	
1212	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687,000	
1213	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372,000	
1214	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443,000	
1215	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1,153,000	
1216	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539,000	
1217	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1,489,000	
1218	Gương soi	VG834	đ/bộ	264,000	
1219	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590,000	
8	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
1220	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40,000	
1221	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50,000	
1222	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25,000	
1223	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30,000	
1224	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35,000	
1225	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1226	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1227	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
1228	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196,800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1229	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205,002	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1230	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1231	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1232	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1233	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1234	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1235	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1236	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	

1237	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2,312,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
1238	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2,413,000	
1239	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng			
1240	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	931,000	
1241	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	993,000	
1242	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,295,000	
1243	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1,384,000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			
1244	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	191,000	
1245	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	204,000	
1246	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	261,000	
1247	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	278,000	
1248	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	340,000	
1249	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	65,000	
e	Mắt phản quang			
1250	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13,000	
1251	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39,000	
1252	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41,000	
1253	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	46,000	
f	Bu lông			
1254	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7,200	
1255	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16,500	
1256	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28,800	
1257	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	33,600	
1258	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36,000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			
1259	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40,000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
1260	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10,000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1261	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496,000	
1262	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768,000	
1263	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000	
1264	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1265	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000	
1266	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
1267	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000	
1268	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000	
1269	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1270	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000	
1271	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000	
8	Khe co giãn cầu			
1272	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5,100,000	
1273	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4,100,000	
c	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
1274	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2,827,000	
1275	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2,601,000	
1276	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,817,000	
1277	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1,011,000	

1278	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807,000
1279	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2,769,000
1280	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2,543,000
1281	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1,777,000
1282	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976,000
1283	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789,000
1284	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2,681,000
1285	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2,302,000
1286	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1,609,000
1287	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700,000
1288	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828,000
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M		
1289	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900,000
1290	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,632,000
1291	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1,575,000
1292	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1,305,000
1293	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449,000
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M		
1294	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3,389,000
1295	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980,000
1296	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679,000
1297	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619,000
I	Biển báo các loại		
1298	Biển báo tam giác A=126cm	biển	3,300,000
1299	Biển báo hình tam giác A =87,5cm	biển	2,840,000
1300	Biển báo hình tròn D =87,5cm	biển	3,520,000
1301	Biển báo hình tròn D =126cm	biển	4,956,000
1302	Biển báo chữ nhật 0,675x1,35m (biển I.439)	biển	3,724,000
1303	Biển báo chữ nhật 0,54x1,26m (biển S.501)	biển	2,680,776
1304	Biển báo chữ nhật 1,08x1,08m (biển S.509)	biển	4,482,000
1305	Biển báo chữ nhật 1,06x0,9m	biển	3,924,000
1306	Biển báo chữ nhật 1,60x0,9 (biển 471bcd)	biển	5,782,000
1307	Biển báo chữ nhật 2,4x2,0m (biển I.419)	biển	21,912,000
1308	Biển báo chữ nhật 3200x2000 (biển I.414)	biển	28,450,000
1309	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (1 biển 452 đặt trên cột tay vịn)	biển	92,302,000
1310	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (2 biển 451b trên cột tay vịn)	biển	92,302,000
1311	Biển báo chữ nhật 6240x3810 (biển 454 đặt trên cột tay vịn)	biển	97,671,000
1312	Biển báo chữ nhật 1590x2050 (biển 457b)	biển	15,842,000
1313	Biển báo chữ nhật 6130x4060 (1 biển 450b trên cột tay vịn)	biển	103,540,000
1314	Biển báo chữ nhật 7860x1960 (biển 471)	biển	65,698,000
1315	Biển báo chữ nhật 1.440x1.080	biển	7,540,488
1316	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,6m (biển IE.460a)	biển	987,000
1317	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,94m (biển IE.460b)	biển	1,450,000
1318	Biển báo chữ nhật 8610x3860 (2 biển 466 đặt trên giá long môn)	biển	145,944,000
1319	Biển báo chữ nhật 2,82x3,98m (biển IE.467A)	biển	47,220,984
1320	Biển báo chữ nhật 4,1x1,96m (biển IE.473)	biển	34,661,840
1321	Biển báo chữ nhật 2,56x3,01m (biển IE.474)	biển	31,360,000
1322	Biển báo chữ nhật 2,96x2,06m (biển báo cấm)	biển	25,024,000

Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; Sdt: 024.39333099; Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153

Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Trung Lê; ĐT: 0511.3732569; Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế. Biển báo bằng nhôm tấm dày 2,5mm + thanh nẹp biển báo bằng thép hộp KT 50x100x3,2 ly mạ kẽm nhúng nóng + thép tấm. Sơn phủ 1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu xanh theo QCVN 41:

II	Trụ đỡ biển báo				theo QCVN 12: 2016/BGTVT. Mặt biển báo dán màng phản quang 3M4000 theo TCVN 7887: 2008
1323	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D800 x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md		593,000	
1324	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D900x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md		620,000	
1325	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 5.58x3.88 biển 452, biển 451b	cột		165,254,000	
1326	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 6.13x4,06	cột		169,973,900	
1327	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123loại 6,243x3,81	cột		168,175,000	
1328	Giá long môn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 L=17.5m	cột		387,452,000	
III	Hệ lan mềm				
1329	Tấm sóng giữa 2320x310x3mm (S540) theo QC41/2016	tấm		940,000	
1330	Bản đệm 300x70x5mm mã kẽm nhúng nóng (SS400)	cái		65,000	
1331	Cột D110x4,5mm cao 2,05 m (SS400) theo QC41/2016	cột		985,000	
1332	Mũ chụp cột D150x1,6mm (SS400) theo QC41/2016	cái		32,000	
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1333	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1334	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400	
1335	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400	
1336	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1337	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
1338	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1339	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1340	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1341	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000	
1342	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000	
1343	Gạch block đặc (L1) M75	10x20x30	đ/viên	2,750	
1344	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,350	
1345	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1346	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1347	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1348	Sạn lộn	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	
1349	Cát xây, đúc		đ/m3	250,000	
1350	Cát tô		đ/m3	300,000	Tại huyện A Lưới
1351	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000	
1352	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	
1353	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1354	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vuren)		đ/m3	3,210,000	
1355	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các Công ty TNHH Tuấn Vũ; Công ty TNHH Thanh Bình An; xã Sơn Thủy.
1356	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1357	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
1358	Đá 0,5 x 1		đ/m3	220,000	
1359	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	300,000	
1360	Đá 1 x 1,9		đ/m3	170,000	
1361	Đá 1 x 4		đ/m3	300,000	
1362	Đá 2,5 x 5		đ/m3	200,000	
1363	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	170,000	
1364	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	170,000	
1365	Bột đá		đ/m3	170,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1366	Đá cuội		đ/m3	65,000	

1367	Đất đắp nền	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	23,000	Trên địa bàn huyện
1368	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1369	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1370	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1371	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1372	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1373	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1374	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1375	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	200,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1376	Cát dúc		đ/m3	180,000	
1377	Cát tô		đ/m3	240,000	
1378	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá trên phương tiện tại bãi tập kết đá của các mỏ đá trên địa bàn huyện.
1379	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1380	Đá 1 x 4		đ/m3	330,000	
1381	Đá 4 x 6		đ/m3	250,000	
1382	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	220,000	
1383	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
1384	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
1385	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
1386	Bột đá		đ/m3	120,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1387	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1388	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1389	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1390	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1391	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1392	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1393	Cát xây		đ/m3	320,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1394	Cát tô		đ/m3	350,000	
1395	Cát dúc		đ/m3	350,000	
1396	Đá 1 x 2		đ/m3	320,000	Giá bán trên phương tiện tại bãi tập kết đá của Công ty Cổ phần Khai thác đá số 1 Hương Trà.
1397	Đá 2 x 4		đ/m3	310,000	
1398	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250,000	
1399	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350,000	
1400	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
1401	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	
1402	Bột đá		đ/m3	120,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1403	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1404	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1405	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1406	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1407	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1408	Cát tô		đ/m3	330,000	
1409	Cát dúc		đ/m3	341,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1410	Cát xây, tô		đ/m3	280,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương tiện.
1411	Cát dúc		đ/m3	350,000	
1412	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1413	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1414	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Trên địa bàn huyện

(Ban hành tháng 8 năm 2019)

1415	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	297,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1416	Cát đúc		đ/m3	297,000	
1417	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1418	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên địa bàn huyện
1419	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1420	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1421	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1422	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	280,000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1423	Cát tô		đ/m3	300,000	
1424	Cát đúc		đ/m3	280,000	
1425	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1426	Cát tô		đ/m3	320,000	
1427	Cát đúc		đ/m3	370,000	
1428	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1429	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1430	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1431	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1432	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	